

PHỤ LỤC

GIÁ ĐẤT, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHÊ DUYỆT ĐỂ TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUÔN MA THUỘT, GIAI ĐOẠN 1 (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Loại đất/Mục đích sử dụng đất	Vị trí/khu vực/tuyến đường	Giá đất theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND (đồng/m²)	Giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị phê duyệt		Giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất được UBND tỉnh phê duyệt	
				Giá đất (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
A	XÃ HOÀ ĐÔNG						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường đất, cấp phối						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Hoà An	150.000	1.998.000	13,32	1.998.000	13,32
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Hoà An	55.000	595.000	10,82	595.000	10,82
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Hoà An	55.000	417.000	7,58	417.000	7,58
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Hoà An	55.000	200.000	3,64	200.000	3,64
II	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Hoà An, Hoà Nam, Buôn Puôr, khu vực 200ha	55.000	200.000	3,64	200.000	3,64
B	XÃ EA KNUẾC						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường nhựa đường vào công ty 15 (đoạn từ cổng Tân hoà 1 đến Công ty 53)						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Tân Hoà 2	650.000	2.943.000	4,53	2.943.000	4,53
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	817.000	14,85	817.000	14,85
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	817.000	20,43	817.000	20,43
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	572.000	10,40	572.000	10,40
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	572.000	14,30	572.000	14,30
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	190.000	3,45	190.000	3,45
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	190.000	4,75	190.000	4,75

II	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường bê tông						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Tân Hoà 2	150.000	1.771.000	11,81	1.771.000	11,81
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	646.000	11,75	646.000	11,75
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	646.000	16,15	646.000	16,15
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	452.000	8,22	452.000	8,22
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	452.000	11,30	452.000	11,30
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	190.000	3,45	190.000	3,45
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	190.000	4,75	190.000	4,75
III	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Tân Hoà 2	150.000	871.000	5,81	871.000	5,81
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	314.000	5,71	314.000	5,71
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	314.000	7,85	314.000	7,85
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	220.000	4,00	220.000	4,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	220.000	5,50	220.000	5,50
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	190.000	3,45	190.000	3,45
b	Đất trồng cây hàng năm khác		40.000	190.000	4,75	190.000	4,75
IV	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Hoà 2	55.000	190.000	3,45	190.000	3,45
2	Đất trồng cây hàng năm	Thôn Tân Hoà 2	40.000	190.000	4,75	190.000	4,75
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Thôn Tân Hoà 2	21.000	36.000	1,71	36.000	1,71
4	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ	Thôn Tân Hoà 2	30.000	45.000	1,50	45.000	1,50
5	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ	Thôn Tân Hoà 2	21.000	31.500	1,50	31.500	1,50
C	XÃ EA KÊNH						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường bê tông						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Thanh Xuân	200.000	1.188.000	5,94	1.188.000	5,94
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	412.000	9,16	412.000	9,16
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	412.000	13,73	412.000	13,73
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	288.000	6,40	288.000	6,40
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	288.000	9,60	288.000	9,60

2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	180.000	4,00	180.000	4,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	180.000	6,00	180.000	6,00
II	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Thanh Xuân, Thanh Bình	150.000	777.000	5,18	777.000	5,18
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Bình	50.000	280.000	5,60	280.000	5,60
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Bình	35.000	280.000	8,00	280.000	8,00
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	280.000	6,22	280.000	6,22
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	280.000	9,33	280.000	9,33
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Bình	50.000	196.000	3,92	196.000	3,92
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Bình	35.000	196.000	5,60	196.000	5,60
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	196.000	4,36	196.000	4,36
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	196.000	6,53	196.000	6,53
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Bình	50.000	180.000	3,60	180.000	3,60
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Bình	35.000	180.000	5,14	180.000	5,14
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	180.000	4,00	180.000	4,00
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	180.000	6,00	180.000	6,00
III	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Bình	50.000	180.000	3,60	180.000	3,60
2	Đất trồng cây hàng năm	Thôn Thanh Bình	35.000	180.000	5,14	180.000	5,14
3	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thanh Xuân	45.000	180.000	4,00	180.000	4,00
4	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thanh Xuân	30.000	180.000	6,00	180.000	6,00
5	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ	Thôn Thanh Xuân, Thanh Bình	30.000	45.000	1,50	45.000	1,50
6	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ	Thôn Thanh Xuân, Thanh Bình	21.000	31.500	1,50	31.500	1,50
7	Đất nuôi trồng thủy sản	Thôn Thanh Xuân, Thanh Bình	21.000	36.000	1,71	36.000	1,71
D	XÃ EA YÔNG						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Thạch Lũ	150.000	774.000	5,16	774.000	5,16
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thạch Lũ	45.000	272.000	6,04	272.000	6,04
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thạch Lũ	30.000	272.000	9,07	272.000	9,07

2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thạch Lũ	45.000	190.000	4,22	190.000	4,22
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thạch Lũ	30.000	190.000	6,33	190.000	6,33
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thạch Lũ	45.000	150.000	3,33	150.000	3,33
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thạch Lũ	30.000	150.000	5,00	150.000	5,00
II	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Buôn Ea Yông B	50.000	180.000	3,60	180.000	3,60
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn Ea Yông B	35.000	180.000	5,14	180.000	5,14
3	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Thạch Lũ	45.000	150.000	3,33	150.000	3,33
4	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Thạch Lũ	30.000	150.000	5,00	150.000	5,00
5	Đất nuôi trồng thủy sản	Buôn Ea Yông B, Thôn Thạch Lũ	21.000	36.000	1,71	36.000	1,71
6	Đất trồng lúa nước 02 vụ	Buôn Ea Yông B, Thôn Thạch Lũ	35.000	45.000	1,29	45.000	1,29
7	Đất trồng lúa nước 01 vụ	Buôn Ea Yông B, Thôn Thạch Lũ	24.500	31.500	1,29	31.500	1,29
E	XÃ HOÀ TIẾN						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 3, thôn 4A, thôn 1A	30.000	120.000	4,00	120.000	4,00
2	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 3, thôn 4A, thôn 1A	30.000	105.000	3,50	105.000	3,50
3	Đất trồng lúa nước 02 vụ	Thôn 3, thôn 4A, thôn 1A	34.000	50.000	1,47	50.000	1,47
4	Đất trồng lúa nước 01 vụ	Thôn 3, thôn 4A, thôn 1A	23.800	35.000	1,47	35.000	1,47
F	XÃ TÂN TIẾN						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường Tỉnh Lộ 9 (đoạn từ Cầu buôn Kniêr đến Cổng chào thôn 5)						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 4	2.100.000	5.111.000	2,43	5.111.000	2,43
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	1.198.000	29,95	1.198.000	29,95
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	1.198.000	37,44	1.198.000	37,44
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	839.000	20,98	839.000	20,98
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	839.000	26,22	839.000	26,22
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	80.000	2,00	80.000	2,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	80.000	2,50	80.000	2,50
II	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường bê tông liên xã (đoạn đường vào C180 đến giáp xã EaUy)						

1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 6	350.000	1.879.000	5,37	1.879.000	5,37
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	40.000	412.000	10,30	412.000	10,30
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	32.000	412.000	12,88	412.000	12,88
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	40.000	288.000	7,20	288.000	7,20
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	32.000	288.000	9,00	288.000	9,00
2.3	Vị trí 3: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	40.000	80.000	2,00	80.000	2,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	32.000	80.000	2,50	80.000	2,50
III	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp mặt tiền đường bê tông - Thôn 4 (đoạn bê tông hóa, nhựa hóa)						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 4	200.000	1.156.000	5,78	1.156.000	5,78
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	323.000	8,08	323.000	8,08
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	323.000	10,09	323.000	10,09
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	226.000	5,65	226.000	5,65
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	226.000	7,06	226.000	7,06
2.3	Vị trí 3: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4	40.000	80.000	2,00	80.000	2,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4	32.000	80.000	2,50	80.000	2,50
IV	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường bê tông – thuộc buôn Kplang và thôn 6 (trừ các thửa thuộc đường liên xã)						
1	Đất ở tại nông thôn	Buôn Kplang và thôn 6	200.000	899.000	4,50	899.000	4,50
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn Kplang	35.000	282.000	8,06	282.000	8,06
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn Kplang	28.000	282.000	10,07	282.000	10,07
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	30.000	282.000	9,40	282.000	9,40
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	25.000	282.000	11,28	282.000	11,28
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn Kplang	35.000	197.000	5,63	197.000	5,63
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn Kplang	28.000	197.000	7,04	197.000	7,04
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	30.000	197.000	6,57	197.000	6,57
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	25.000	197.000	7,88	197.000	7,88
2.3	Vị trí 3: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn Kplang	35.000	80.000	2,29	80.000	2,29
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn Kplang	28.000	80.000	2,86	80.000	2,86

c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 6	30.000	80.000	2,67	80.000	2,67
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 6	25.000	80.000	3,20	80.000	3,20
V	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 4, thôn 6 và Buôn KPlang	150.000	752.000	5,01	752.000	5,01
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn KPlang	35.000	225.000	6,43	225.000	6,43
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn KPlang	28.000	225.000	8,04	225.000	8,04
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4, thôn 6	30.000	225.000	7,50	225.000	7,50
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4, thôn 6	25.000	225.000	9,00	225.000	9,00
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn KPlang	35.000	158.000	4,51	158.000	4,51
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn KPlang	28.000	158.000	5,64	158.000	5,64
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4, thôn 6	30.000	158.000	5,27	158.000	5,27
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4, thôn 6	25.000	158.000	6,32	158.000	6,32
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Buôn KPlang	35.000	80.000	2,29	80.000	2,29
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn KPlang	28.000	80.000	2,86	80.000	2,86
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4, thôn 6	30.000	80.000	2,67	80.000	2,67
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4, thôn 6	25.000	80.000	3,20	80.000	3,20
II	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4 (phần sau khu dân cư)	40.000	80.000	2,00	80.000	2,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 4 (phần sau khu dân cư)	32.000	80.000	2,50	80.000	2,50
3	Đất trồng cây lâu năm	Buôn KPlang	35.000	80.000	2,29	80.000	2,29
4	Đất trồng cây hàng năm khác	Buôn KPlang	28.000	80.000	2,86	80.000	2,86
5	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 4 và Thôn 6	30.000	80.000	2,67	80.000	2,67
6	Đất trồng cây hàng năm	Thôn 4 và Thôn 6	25.000	80.000	3,20	80.000	3,20
7	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ	Thôn 4, thôn 6 và Buôn KPlang	26.000	50.000	1,92	50.000	1,92
8	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ	Thôn 4, thôn 6 và Buôn KPlang	18.200	35.000	1,92	35.000	1,92
9	Đất nuôi trồng thủy sản	Thôn 4, thôn 6 và Buôn KPlang	21.000	36.000	1,71	36.000	1,71
G	XÃ EA UY						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường bê tông liên xã (Đoạn (Km0 (ranh giới xã Tân Tiến) đến Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A))						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Tân Lợi 1	300.000	1.879.000	6,26	1.879.000	6,26

2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	412.000	12,88	412.000	12,88
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	412.000	15,26	412.000	15,26
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	288.000	9,00	288.000	9,00
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	288.000	10,67	288.000	10,67
2.3	Vị trí 3: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	60.000	1,88	60.000	1,88
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	60.000	2,22	60.000	2,22
II	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường bê tông, đường cấp phối						
1	Đất ở tại nông thôn						
a	Đất ở tại nông thôn - đường bê tông	Thôn Tân Lợi 1	120.000	985.000	8,21	985.000	8,21
b	Đất ở tại nông thôn - đường cấp phối	Thôn Tân Lợi 1	100.000	985.000	9,85	985.000	9,85
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	282.000	8,81	282.000	8,81
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	282.000	10,44	282.000	10,44
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	197.000	6,16	197.000	6,16
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	197.000	7,30	197.000	7,30
2.3	Vị trí 3: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1	32.000	60.000	1,88	60.000	1,88
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1	27.000	60.000	2,22	60.000	2,22
III	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2, thôn 11 và thôn 14	100.000	705.000	7,05	705.000	7,05
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	32.000	212.000	6,63	212.000	6,63
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	27.000	212.000	7,85	212.000	7,85
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 11, Thôn 14	24.000	212.000	8,83	212.000	8,83
d	Đất trồng cây hàng năm	Thôn 11, Thôn 14	18.000	212.000	11,78	212.000	11,78
2.2	Vị trí 2: Phần diện tích có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	32.000	148.000	4,63	148.000	4,63

b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	27.000	148.000	5,48	148.000	5,48
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 11, Thôn 14	24.000	148.000	6,17	148.000	6,17
d	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 11, Thôn 14	18.000	148.000	8,22	148.000	8,22
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	32.000	60.000	1,88	60.000	1,88
b	Đất trồng cây hàng năm	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	27.000	60.000	2,22	60.000	2,22
c	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 11, Thôn 14	24.000	60.000	2,50	60.000	2,50
d	Đất trồng cây hàng năm	Thôn 11, Thôn 14	18.000	60.000	3,33	60.000	3,33
II	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	32.000	60.000	1,88	60.000	1,88
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2	27.000	60.000	2,22	60.000	2,22
3	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 11, Thôn 14	24.000	60.000	2,50	60.000	2,50
4	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 11, Thôn 14	18.000	60.000	3,33	60.000	3,33
5	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ thôn 14	Thôn 14	33.000	75.000	2,27	75.000	2,27
6	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ thôn 14	Thôn 14	23.100	52.500	2,27	52.500	2,27
7	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ khu vực còn lại	Thôn Tân Lợi 1	33.000	50.000	1,52	50.000	1,52
8	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ khu vực còn lại	Thôn Tân Lợi 1	23.100	35.000	1,52	35.000	1,52
9	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ khu vực còn lại	Thôn 11	26.000	50.000	1,92	50.000	1,92
10	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ khu vực còn lại	Thôn 11	18.200	35.000	1,92	35.000	1,92
11	Đất nuôi trồng thủy sản	Thôn Tân Lợi 1, Thôn Tân Lợi 2, thôn 11 và thôn 14	19.000	36.000	1,89	36.000	1,89
H	XÃ VỤ BỒN						
I	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường nhựa liên xã (Đoạn từ Cầu suối Nước trong đến Cầu giữa thôn 10 và thôn 12)						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 15	320.000	2.148.000	6,71	2.148.000	6,71
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	588.000	24,50	588.000	24,50

b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	588.000	32,67	588.000	32,67
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	412.000	17,17	412.000	17,17
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	412.000	22,89	412.000	22,89
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	60.000	2,50	60.000	2,50
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	60.000	3,33	60.000	3,33
II	Nhóm đất ở và đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất						
1	Đất ở tại nông thôn	Thôn 15	100.000	847.000	8,47	847.000	8,47
2	Đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác) trong cùng thửa đất có đất ở						
2.1	Vị trí 1: Phần diện tích tính từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30m						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	245.000	10,21	245.000	10,21
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	245.000	13,61	245.000	13,61
2.2	Vị trí 2: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	172.000	7,17	172.000	7,17
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	172.000	9,56	172.000	9,56
2.3	Vị trí 3: Phần diện có chiều sâu lớn hơn mét thứ 60 trở đi						
a	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	60.000	2,50	60.000	2,50
b	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	60.000	3,33	60.000	3,33
II	Nhóm đất nông nghiệp còn lại						
1	Đất trồng cây lâu năm	Thôn 15	24.000	60.000	2,50	60.000	2,50
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Thôn 15	18.000	60.000	3,33	60.000	3,33
3	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 02 vụ	Thôn 15	34.000	75.000	2,21	75.000	2,21
4	Đất nông nghiệp trồng lúa nước 01 vụ	Thôn 15	23.800	52.500	2,21	52.500	2,21